

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**

**Quý 4/2017**



## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

---

### NỘI DUNG

	<b>Trang</b>
Báo cáo tình hình tài chính	01-03
Báo cáo kết quả hoạt động	04-05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06-08
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-33

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**

101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2017

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>438,359,240,368</b>	<b>525,459,773,332</b>
110	<b>I. Tài sản tài chính</b>		<b>434,786,738,373</b>	<b>523,090,467,923</b>
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	69,979,501,559	84,004,646,742
111.1	1.1 Tiền		29,689,501,559	84,004,646,742
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		40,290,000,000	-
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	84,204,524,408	110,826,315,388
114	4. Các khoản cho vay	5	277,226,060,597	316,726,845,360
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	6	(19,821,320,069)	(16,092,022,138)
117	7. Các khoản phải thu	7	18,260,102,060	22,765,598,203
117.1	7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		17,130,425,560	22,215,598,203
117.2	7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		1,129,676,500	550,000,000
117.3	7.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		1,129,676,500	550,000,000
118	8. Trả trước cho người bán		394,162,237	599,196,950
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	7	2,190,668,572	1,895,388,409
122	12. Các khoản phải thu khác	7	5,870,889,229	5,882,349,229
129	13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(3,517,850,220)	(3,517,850,220)
130	<b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>3,572,501,995</b>	<b>2,369,305,409</b>
131	1. Tạm ứng		658,441,000	478,073,750
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		1,531,416,612	1,752,231,176
136	6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		396,228,788	-
137	7. Tài sản ngắn hạn khác	9	986,415,595	139,000,483
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>176,408,457,263</b>	<b>161,042,097,126</b>
210	<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>		<b>20,000,000,000</b>	<b>5,000,000,000</b>
212	2. Các khoản đầu tư	10	20,000,000,000	5,000,000,000
212.4	2.4 Đầu tư dài hạn khác		20,000,000,000	5,000,000,000
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>142,377,642,685</b>	<b>139,302,974,944</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	11,637,565,974	12,313,337,306
222	- Nguyên giá		26,908,493,211	26,798,723,276
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15,270,927,237)	(14,485,385,970)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	130,740,076,711	126,989,637,638
228	- Nguyên giá		157,496,618,798	151,515,305,185
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(26,756,542,087)	(24,525,667,547)
240	<b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		<b>-</b>	<b>4,826,313,613</b>
250	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>14,030,814,578</b>	<b>11,912,808,569</b>
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		752,188,416	747,188,416
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	13,278,626,162	11,165,620,153
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>614,767,697,631</b>	<b>686,501,870,458</b>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>190,024,987,222</b>	<b>259,148,970,282</b>
310	<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>190,024,987,222</b>	<b>259,148,970,282</b>
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	143,892,614,419	166,606,080,573
312	1.1 Vay ngắn hạn		143,892,614,419	166,606,080,573
316	4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	15	40,029,000,000	-
318	6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	1,003,202,295	1,752,012,060
320	8. Phải trả người bán ngắn hạn		392,496,075	502,386,610
321	9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		715,079,957	1,082,566,077
322	10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	853,934,765	4,456,863,054
323	11. Phải trả người lao động		869,706,702	1,206,899,615
324	12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		16,459,920	18,497,370
325	13. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1,906,535,550	863,913,298
328	16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		166,000,000	216,000,000
329	17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	179,957,539	82,443,751,625
340	<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
356	14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32	-	-
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>424,742,710,409</b>	<b>427,352,900,176</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	20	<b>424,742,710,409</b>	<b>427,352,900,176</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		397,000,000,000	397,000,000,000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		397,000,000,000	397,000,000,000
411.1a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		397,000,000,000	397,000,000,000
414	4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		4,483,556,057	3,331,847,240
415	5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		4,483,556,057	3,331,847,240
417	7. Lợi nhuận chưa phân phối		18,775,598,295	23,689,205,696
417.1	7.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		27,212,399,562	27,650,269,081
417.2	7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(8,436,801,267)	(3,961,063,385)
440	<b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>614,767,697,631</b>	<b>686,501,870,458</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2017

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
	<b>A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>			
008	8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	21	34,229,670,000	33,274,480,000
009	9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	22	1,050,020,000	180,000
012	12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	23	84,681,640,000	83,525,750,000
	<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	24	3,673,614,940,000	3,805,550,950,000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		3,048,616,310,000	3,266,481,020,000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		17,134,450,000	36,992,030,000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		578,701,380,000	468,601,380,000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		29,162,800,000	33,476,520,000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	25	28,860,700,000	15,731,370,000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		28,860,700,000	15,374,670,000
022.2	b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		-	356,700,000
026	7. Tiền gửi của khách hàng	26	230,708,088,672	161,886,706,019
027	7.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		230,701,422,522	161,826,641,788
030	7.4 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		6,666,150	60,064,231
031	8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản	27	230,701,422,522	161,826,641,788
035	12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	28	6,666,150	60,064,231

**Quách Thị Xuân Thu**  
Người lập

**Phạm Thị Vân**  
Kế toán trưởng



**Trương Ngọc Lân**  
Q. Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2018

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Quý 4/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2017	Quý 4/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2016	
			VND	VND	VND	VND	
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>							
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1,294,357,287	14,740,268,650	4,358,933,950	20,004,463,798	
	01.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	30.a)	50,329,315	13,980,947,047	1,552,440,541	17,804,543,355
	01.2	b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL		29,816,322		201,167,698	
	01.3	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	30.b)	1,214,211,650	759,321,603	2,605,325,711	2,199,920,443
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	30.b)	8,304,678,587	11,996,713,456	36,568,579,364	40,201,662,471
06	1.6	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		6,251,089,536	5,664,978,512	23,416,451,986	26,347,600,700
07	1.7	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		80,524,010	-	122,345,846	66,430,523
08	1.8	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		-	-	300,000,000	50,000,000
09	1.9	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		479,291,268	530,403,649	1,968,948,893	1,687,736,041
10	1.10	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		272,727,273	236,363,636	2,424,545,455	2,072,727,272
11	1.11	Thu nhập hoạt động khác	30.c)	1,931,574,294	1,323,659,302	5,226,797,414	4,081,108,114
20		<b>Cộng doanh thu hoạt động</b>		<b>18,614,242,255</b>	<b>34,492,387,205</b>	<b>74,386,602,908</b>	<b>94,511,728,919</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>							
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		547,526,537	3,437,134,854	5,805,568,589	5,869,098,470
	21.1	a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	30.a)	242,483,681	540,903	1,128,663,009	4,965,433,548
	21.2	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL		305,042,856	3,436,593,951	4,676,905,580	903,664,922
24	2.4	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		8,145,154,873	4,725,970,469	13,665,788,026	10,921,729,071
25	2.5	Lỗ từ các tài sản tài chính phát sinh phòng		-	-	-	-
26	2.6	Chi phí hoạt động tự doanh		27,047,478	16,534,688	56,632,499	88,065,094
27	2.7	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		2,341,164,747	2,684,074,902	9,797,206,717	12,518,070,751
28	2.8	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	-	-	-
29	2.9	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		150,000,000	-	150,000,000	-
30	2.10	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		550,444,676	505,071,323	2,020,143,465	2,134,192,187
31	2.11	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		905,000	655,923,000	1,266,905,000	1,175,923,000
32	2.12	Chi phí các dịch vụ khác	31	11,264,327	9,600,000	33,178,327	27,077,000
40		<b>Cộng chi phí hoạt động</b>		<b>11,773,507,638</b>	<b>12,034,309,236</b>	<b>32,795,422,623</b>	<b>32,734,155,573</b>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Quý 4/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2017	Quý 4/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2016
			VND	VND	VND	VND
62	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	32	8,666,421,110	10,179,246,643	32,919,076,331	34,590,395,814
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		(1,825,686,493)	12,278,831,326	8,672,103,954	27,187,177,532
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	8.1 Thu nhập khác		75,505,903	14,366,998	93,079,929	1,685,271,018
72	8.2 Chi phí khác		11,966,507	9,795	11,967,080	9,184,305
80	Cộng kết quả hoạt động khác		63,539,396	14,357,203	81,112,849	1,676,086,713
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		(1,762,147,097)	12,293,188,529	8,753,216,803	28,863,264,245
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		(1,486,920,563)	15,729,782,480	13,228,954,685	29,766,929,167
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(275,226,534)	(3,436,593,951)	(4,475,737,882)	(903,664,922)
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	33	(430,499,063)	2,649,861,720	1,041,406,570	5,829,087,913
100.1	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(404,898,719)	2,649,861,720	1,041,406,570	5,829,087,913
100.2	10.2 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(25,600,344)		-	-
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		<u>(1,331,648,034)</u>	<u>9,643,326,809</u>	<u>7,711,810,233</u>	<u>23,034,176,332</u>
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG					
501	13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	34	(34)	243	194	580

Quách Thị Xuân Thu  
Người lập

Phạm Thị Vân  
Kế toán trưởng



Trương Ngọc Lân  
Q. Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2018

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Quý 4/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
			đến cuối quý 4/2017	đến cuối quý 4/2016
			VND	VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		8,753,216,803	28,863,264,245
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		16,952,740,891	14,764,712,615
03	- Khấu hao tài sản cố định		3,416,629,365	4,392,983,544
04	- Các khoản dự phòng		3,729,297,931	2,121,785,761
05	- Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
06	- Chi phí lãi vay		9,936,490,095	8,799,943,310
08	- Dự thu tiền lãi		(129,676,500)	(550,000,000)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		4,676,905,580	903,664,922
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		4,676,905,580	903,664,922
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(201,167,698)	-
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(201,167,698)	-
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(34,586,474,605)	(29,219,707,302)
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		22,146,053,098	(32,375,337,265)
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		39,500,784,763	(37,521,486,758)
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		5,085,172,643	1,646,421,462
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(579,676,500)	(550,000,000)
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(407,766,283)	(410,230,262)
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		11,460,000	1,503,546,219
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(180,367,250)	276,527,250
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(39,294,162)	154,590,690
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		220,814,564	(4,778,644)
43	- (-) Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4,087,497,078)	(4,161,131,757)
44	- (-) Lãi vay đã trả		(8,183,067,733)	(8,128,437,362)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		95,144,178	(344,617,780)
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(2,037,450)	(17,170,730)
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		(953,066,569)	(204,723,456)
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		(337,192,913)	267,550,316
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		(83,658,203,126)	51,648,984,348



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Quý 4/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
			đến cuối quý 4/2017	đến cuối quý 4/2016
			VND	VND
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		586,826,997	119,286,000
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3,804,561,784)	(1,118,699,573)
60	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(4,404,779,029)</b>	<b>15,311,934,480</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(1,672,000,000)	(5,083,434,613)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác		58,100,000	-
63	3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(15,000,000,000)	-
70	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(16,613,900,000)</b>	<b>(5,083,434,613)</b>
	<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
73	3. Tiền vay gốc		5,182,713,296,080	8,493,241,521,393
73.2	3.2 Tiền vay khác		5,182,713,296,080	8,493,241,521,393
74	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(5,165,397,762,234)	(8,438,573,697,262)
74.3	4.3 Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(5,165,397,762,234)	(8,438,573,697,262)
76	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10,322,000,000)	(5,558,000,000)
80	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>6,993,533,846</b>	<b>49,109,824,131</b>
90	<b>IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(14,025,145,183)</b>	<b>59,338,323,998</b>
101	<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>84,004,646,742</b>	<b>24,666,322,744</b>
101.1	- Tiền		84,004,646,742	13,942,322,744
101.2	- Các khoản tương đương tiền			10,724,000,000
103	<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>69,979,501,559</b>	<b>84,004,646,742</b>
103.1	- Tiền		29,689,501,559	84,004,646,742
103.2	- Các khoản tương đương tiền		40,290,000,000	



Quách Thị Xuân Thu  
Người lập

Phạm Thị Vân  
Kế toán trưởng

Trương Ngọc Lân  
Q.Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2018

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Quý 4/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
			đến cuối quý 4/2017	đến cuối quý 4/2016
			VND	VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		6,544,145,248,120	7,159,686,338,720
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(6,069,439,895,500)	(6,736,378,264,200)
07	7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(404,295,224,664)	(417,007,134,682)
11	11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(1,968,948,893)	(1,118,638,773)
12	12. Thu lãi giao dịch chứng khoán		-	13,470,000
13	13. Chi lãi giao dịch chứng khoán		-	(13,470,000)
14	14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		1,723,499,340,415	1,382,076,479,129
15	15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(1,723,119,136,825)	(1,382,087,291,548)
20	<b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>		<b>68,821,382,653</b>	<b>5,171,488,646</b>
30	<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>		<b>161,886,706,019</b>	<b>156,715,217,373</b>
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		161,886,706,019	156,715,217,373
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		161,826,641,788	156,644,340,723
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		60,064,231	70,876,650
40	<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>		<b>230,708,088,672</b>	<b>161,886,706,019</b>
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		230,708,088,672	161,886,706,019
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		230,701,422,522	161,826,641,788
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		6,666,150	60,064,231

*[Handwritten signature]*

*[Handwritten signature]*



Quách Thị Xuân Thu  
Người lập

Phạm Thị Vân  
Kế toán trưởng

Trương Ngọc Lân  
Q. Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2017

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Quý 4/2017

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2016	01/01/2017	Năm trước		Năm nay		31/12/2016	31/12/2017
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		397,000,000,000	397,000,000,000	-	-	-	-	397,000,000,000	397,000,000,000
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		397,000,000,000	397,000,000,000	-	-	-	-	397,000,000,000	397,000,000,000
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2,986,678,942	3,331,847,240	345,168,298	-	1,151,708,817	-	3,331,847,240	4,483,556,057
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		2,986,678,942	3,331,847,240	345,168,298	-	1,151,708,817	-	3,331,847,240	4,483,556,057
8. Lợi nhuận chưa phân phối		6,903,365,960	23,689,205,696	23,034,176,332	6,248,336,596	15,496,946,151	20,410,553,552	23,689,205,696	18,775,598,295
8.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		9,960,764,423	27,650,269,081	23,937,841,254	6,248,336,596	14,893,566,513	15,331,436,032	27,650,269,081	27,212,399,562
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(3,057,398,463)	(3,961,063,385)	(903,664,922)	-	603,379,638	5,079,117,520	(3,961,063,385)	(8,436,801,267)
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>409,876,723,844</b>	<b>427,352,900,176</b>	<b>23,724,512,928</b>	<b>6,248,336,596</b>	<b>17,800,363,785</b>	<b>20,410,553,552</b>	<b>427,352,900,176</b>	<b>424,742,710,409</b>

*Quách Thị Xuân Thu*

*Phạm Thị Vân*



Quách Thị Xuân Thu  
Người lập

Phạm Thị Vân  
Kế toán trưởng

Trương Ngọc Lân  
Q. Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2018

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2017

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### 1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103013960 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/9/2006 và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 16/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 09 năm 2006, Giấy phép điều chỉnh số 178/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2008, Giấy phép điều chỉnh số 365/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 02 tháng 11 năm 2010.

Trụ sở của Công ty tại: 101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành tháng 10 năm 2006 và sửa đổi, bổ sung mới nhất vào ngày 21 tháng 4 năm 2017.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 397.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 397,000,000,000 đồng; tương đương 39,700,000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

Chi nhánh Công ty tại Thành Phố Hồ Chí Minh;  
Chi nhánh Công ty tại Thành phố Huế;  
Chi nhánh Công ty tại Thành phố Hải Phòng;  
Chi nhánh Công ty tại Thành phố Đà Nẵng;  
Chi nhánh Công ty tại Thành phố Thái Bình;  
Chi nhánh Công ty tại Thành phố Bắc Ninh;  
Chi nhánh Công ty tại Thành phố Vũng Tàu;

#### 1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn tài chính; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán; Lưu ký chứng khoán.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 29/9/2006 Công ty được cấp giấy chứng nhận thành lập Công ty và kết thúc tại ngày 31/12/2006

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Công ty đã trình bày lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 01/01/2017, Báo cáo kết quả hoạt động và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 31/12/2016.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán Sổ nhật ký chung trên máy vi tính.

## **2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành là khoản tiền gửi thu được do bán chứng khoán bảo lãnh phát hành tại ngân hàng thương mại chỉ định do Công ty thực hiện chức năng - Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán (bảo lãnh chính hoặc phụ) (kể cả tiền thu được từ các Đại lý bán chứng khoán) và tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua bán chứng khoán được trình bày tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.4 . Tài sản tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):** tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

**Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

**Các khoản cho vay:** là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.



Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được trích lập khi công ty phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của Luật chứng khoán do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

**Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):** là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

*c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính*

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán

**2.5 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014.

**2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

**2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn**

**Phải thu bán các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

**Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:** phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

**Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp:** phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

**Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu:** được trích lập cho các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được trình bày trên chi tiêu "Chi phí quản lý công ty chứng khoán" trên Báo cáo thu nhập toàn diện.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

**2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị 03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải 10 năm
- Thiết bị văn phòng 04 - 06 năm
- Phần mềm quản lý 03 - 08 năm
- Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn, do đó Công ty không trích khấu hao.



## 2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**Các khoản vay:** phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

**Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:** phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

**Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán:** phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

## 2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

## 2.13 . Doanh thu, thu nhập

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

## 2.14 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

## 2.15 . Các khoản thuế

### a) *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Báo cáo tình hình tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2017

**b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**2.16 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ**

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong Quý 4/2017	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong Quý 4/2017
		VND
<b>Của Công ty Chứng khoán</b>	<b>447,957</b>	<b>16,704,581,061</b>
- Cổ phiếu	447,957	16,704,581,061
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	-	-
<b>Của nhà đầu tư</b>	<b>277,055,675</b>	<b>3,430,519,823,520</b>
- Cổ phiếu	276,023,865	3,320,777,699,620
- Trái phiếu	1,000,000	109,253,500,000
- Chứng khoán khác	31,810	488,623,900
	<b>277,503,632</b>	<b>3,447,224,404,581</b>

**4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	29,689,501,559	84,004,646,742
Các khoản tương đương tiền	40,290,000,000	-
	<b>69,979,501,559</b>	<b>84,004,646,742</b>

**5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	32,764,893,086	25,794,653,500	39,581,503,347	35,629,215,041
Cổ phiếu chưa niêm yết	59,876,432,589	58,409,870,908	75,205,875,426	75,197,100,347
	<b>92,641,325,675</b>	<b>84,204,524,408</b>	<b>114,787,378,773</b>	<b>110,826,315,388</b>

**Các khoản cho vay**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Hoạt động margin	246,256,882,032	226,435,561,963	296,875,004,546	280,782,982,408
Hoạt động ứng trước tiên bán	30,969,178,565	30,969,178,565	19,851,840,814	19,851,840,814
	<b>277,226,060,597</b>	<b>257,404,740,528</b>	<b>316,726,845,360</b>	<b>300,634,823,222</b>

Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của các khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2017

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Số cuối kỳ					Số đầu năm (trình bày lại)				
	Giá mua/Giá gốc	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản FVTPL</b>										
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	<b>32,764,893,086</b>	<b>25,794,653,500</b>	<b>157,123,090</b>	<b>(7,127,362,676)</b>	<b>25,794,653,500</b>	<b>39,581,503,347</b>	<b>35,629,215,041</b>	-	<b>(3,952,288,306)</b>	<b>35,629,215,041</b>
- SHN	27,467,958,457	20,370,543,200	-	(7,097,415,257)	20,370,543,200	27,467,958,457	24,360,649,600		(3,107,308,857)	24,360,649,600
- MBB	5,067,684,001	5,083,225,800	15,541,799	-	5,083,225,800	-	-		-	-
- Khác	229,250,628	340,884,500	141,581,291	(29,947,419)	340,884,500	12,113,544,890	11,268,565,441		(844,979,449)	11,268,565,441
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>	<b>59,876,432,589</b>	<b>58,409,870,908</b>	<b>171,000</b>	<b>(1,466,732,681)</b>	<b>58,409,870,908</b>	<b>75,205,875,426</b>	<b>75,197,100,347</b>	-	<b>(8,775,079)</b>	<b>75,197,100,347</b>
- Cổ phiếu Upcom	1,702,004,781	930,130,600	171,000	(772,045,181)	930,130,600	1,682,327,618	1,673,552,539		(8,775,079)	1,673,552,539
Cổ phiếu chưa niêm yết khác			-	-					-	-
- Công ty Cổ phần Giấy An Hòa	23,600,000,000	23,600,000,000	-	-	23,600,000,000	38,600,000,000	38,600,000,000		-	38,600,000,000
- Ngân hàng TMCP An Bình	25,114,006,552	25,114,006,552	-	-	25,114,006,552	25,114,006,552	25,114,006,552		-	25,114,006,552
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu tr An Bình	4,021,450,000	4,021,450,000	-	-	4,021,450,000	4,400,000,000	4,400,000,000		-	4,400,000,000
- Công ty Cổ phần Bất Động Sản Exim	3,230,000,000	3,230,000,000	-	-	3,230,000,000	3,230,000,000	3,230,000,000		-	3,230,000,000
- Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	957,605,000	957,605,000	-	-	957,605,000	957,605,000	957,605,000		-	957,605,000
- Khác	1,251,366,256	556,678,756	-	(694,687,500)	556,678,756	1,221,936,256	1,221,936,256		-	1,221,936,256
<b>Tổng cộng</b>	<b>92,641,325,675</b>	<b>84,204,524,408</b>	<b>157,294,090</b>	<b>(8,594,095,357)</b>	<b>84,204,524,408</b>	<b>114,787,378,773</b>	<b>110,826,315,388</b>		<b>(3,961,063,385)</b>	<b>110,826,315,388</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2017

**6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	(19,821,320,069)	(16,092,022,138)
	<u>(19,821,320,069)</u>	<u>(16,092,022,138)</u>

**7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN****Các khoản phải thu ngắn hạn**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	17,130,425,560	22,215,598,203
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	1,129,676,500	550,000,000
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	2,190,668,572	1,895,388,409
Phải thu khác	5,870,889,229	5,882,349,229
	<u>26,321,659,861</u>	<u>30,543,335,841</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**

101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2017

**8 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	Giá trị phải thu khó đòi	31/12/2017			Số cuối kỳ VND	01/01/2017 VND
		Số đầu kỳ	Số trích lập VND	Số hoàn nhập VND		
<b>Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác</b>	<b>3,517,850,220</b>	<b>(3,517,850,220)</b>	-	-	<b>(3,517,850,220)</b>	<b>(3,517,850,220)</b>
- Nguyễn Hoài Anh	1,390,282,667	(1,390,282,667)	-	-	(1,390,282,667)	(1,390,282,667)
- Mai Mỹ Trang	1,186,912,000	(1,186,912,000)	-	-	(1,186,912,000)	(1,186,912,000)
- Khách hàng khác	940,655,553	(940,655,553)	-	-	(940,655,553)	(940,655,553)
	<b>3,517,850,220</b>	<b>(3,517,850,220)</b>	-	-	<b>(3,517,850,220)</b>	<b>(3,517,850,220)</b>

**9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu khách hàng khác	323,988,127	116,926,240
Phải thu Bảo hiểm xã hội	-	5,246,050
Phải thu khác	662,427,468	16,828,193
	<b>986,415,595</b>	<b>139,000,483</b>

**10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	20,000,000,000	5,000,000,000
	<b>20,000,000,000</b>	<b>5,000,000,000</b>

Tại ngày 31/12/2017, Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình đang nắm giữ 2.000.000 cổ phần của Công ty Tài chính cổ phần Điện lực, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**

101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2017

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 01/01/2017	9,700,202,321	14,457,807,955	2,640,713,000	-	-	26,798,723,276
Mua trong kỳ	-	517,000,000	-	-	-	517,000,000
Thanh lý, nhượng bán	-	(407,230,065)	-	-	-	(407,230,065)
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>9,700,202,321</b>	<b>14,567,577,890</b>	<b>2,640,713,000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>26,908,493,211</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Tại ngày 01/01/2017	959,129,830	11,906,571,810	1,619,684,330	-	-	14,485,385,970
Khấu hao trong kỳ	226,136,676	714,886,570	244,731,579	-	-	1,185,754,825
Thanh lý, nhượng bán	-	(400,213,558)	-	-	-	(400,213,558)
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>1,185,266,506</b>	<b>12,221,244,822</b>	<b>1,864,415,909</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>15,270,927,237</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2017	8,741,072,491	2,551,236,145	1,021,028,670	-	-	12,313,337,306
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>8,514,935,815</b>	<b>2,346,333,068</b>	<b>776,297,091</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>11,637,565,974</b>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản hữu hình cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.405.948.898đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2017

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<u>Quyền sử dụng đất</u> VND	<u>Phần mềm giao dịch, kế toán</u> VND	<u>Cộng</u> VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2017	125,000,000,000	26,515,305,185	151,515,305,185
Mua trong kỳ	-	5,981,313,613	5,981,313,613
Phân loại lại	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>125,000,000,000</b>	<b>32,496,618,798</b>	<b>157,496,618,798</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2017	-	24,525,667,547	24,525,667,547
Khấu hao trong kỳ	-	2,230,874,540	2,230,874,540
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>-</b>	<b>26,756,542,087</b>	<b>26,756,542,087</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2017	125,000,000,000	1,989,637,638	126,989,637,638
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>125,000,000,000</b>	<b>5,740,076,711</b>	<b>130,740,076,711</b>

**13 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	<u>31/12/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	12,438,366,379	10,460,379,535
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	720,259,783	585,240,618
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>13,278,626,162</b>	<b>11,165,620,153</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2017

**14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	Số dư đầu kỳ (01/10/2017)	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ (31/12/2017)
	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>47,985,955,857</b>	<b>1,068,096,451,195</b>	<b>972,189,792,633</b>	<b>143,892,614,419</b>
Ngân hàng TMCP An Bình	47,985,955,857	1,068,096,451,195	972,189,792,633	143,892,614,419
(Xem thuyết minh )				
	<u><b>47,985,955,857</b></u>	<u><b>1,068,096,451,195</b></u>	<u><b>972,189,792,633</b></u>	<u><b>143,892,614,419</b></u>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn**

Vay ngân hàng TMCP An Bình: Mục đích hỗ trợ tín dụng các nhà đầu tư. Thời hạn vay từ 01 đến 02 ngày. Hình thức đảm bảo quy định theo hợp đồng.

**15 . TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Trái phiếu phát hành ngắn hạn</b>		
Trái phiếu CTCP Chứng khoán An Bình	40,029,000,000	-
	<u><b>40,029,000,000</b></u>	<u><b>-</b></u>

Trái phiếu Công ty cổ phần Chứng khoán An Bình là trái phiếu thường phát hành vào tháng 6 năm 2017 theo Quyết định số 19/QĐ - HĐQT2017 ngày 07 tháng 6 năm 2017 với số lượng tối đa 200.000 trái phiếu, mệnh giá 01 triệu đồng/trái phiếu với lãi suất cố định 10%/năm.

**16 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	400,766,471	354,230,278
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	180,307,830	184,008,136
Phải trả tổ chức, cá nhân khác	422,127,994	1,213,773,646
	<u><b>1,003,202,295</b></u>	<u><b>1,752,012,060</b></u>

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	23,694,099	8,886,948
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2,649,861,720
Thuế Thu nhập cá nhân	830,240,666	1,798,114,386
	<u><b>853,934,765</b></u>	<u><b>4,456,863,054</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2017

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí giao dịch mua, bán các tài sản tài chính	-	-
Chi phí lãi vay phải trả	1,753,422,362	671,505,948
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	153,113,188	192,407,350
	<u><b>1,906,535,550</b></u>	<u><b>863,913,298</b></u>

**19 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC****a) Ngắn hạn**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Phải trả khách hàng bán cổ phiếu thoái vốn	-	82,350,146,182
Các khoản phải trả, phải nộp khác	179,957,539	93,605,443
	<u><b>179,957,539</b></u>	<u><b>82,443,751,625</b></u>

**20 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU****a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	<u>31/12/2017</u>	Tỷ lệ	<u>01/01/2017</u>
	(%)	VND	(%)	VND
Công ty CP Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội	43.50%	172,705,620,000	43.50%	172,705,620,000
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Thái Bình	9.93%	39,438,530,000	9.93%	39,438,530,000
Ngân hàng TMCP An Bình	5.20%	20,650,000,000	5.20%	20,650,000,000
Ông Chu Văn Mân	9.50%	37,715,000,000	9.50%	37,715,000,000
Ông Đào Mạnh Kháng	0.00%	-	6.34%	25,150,000,000
Ông Nguyễn Văn Anh	6.76%	26,840,950,000	0.00%	-
Ông Nguyễn Văn Trung	9.50%	37,715,000,000	9.50%	37,715,000,000
Vốn góp của cổ đông khác	15.60%	61,934,900,000	16.03%	63,625,850,000
	<u><b>100%</b></u>	<u><b>397,000,000,000</b></u>	<u><b>100%</b></u>	<u><b>397,000,000,000</b></u>

**b) Lợi nhuận chưa phân phối**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	27,212,399,562	27,650,269,081
Lợi nhuận chưa thực hiện	(8,436,801,267)	(3,961,063,385)
	<u><b>18,775,598,295</b></u>	<u><b>23,689,205,696</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**

101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2017

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	397,000,000,000	397,000,000,000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	397,000,000,000	397,000,000,000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	397,000,000,000	397,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10,322,000,000	5,558,000,000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	10,322,000,000	5,558,000,000
<b>d) Cổ phiếu</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	39,700,000	39,700,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	39,700,000	39,700,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	39,700,000	39,700,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39,700,000	39,700,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	39,700,000	39,700,000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000
<b>21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	34,229,670,000	33,274,480,000
	<b>34,229,670,000</b>	<b>33,274,480,000</b>
<b>22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1,050,020,000	180,000
	<b>1,050,020,000</b>	<b>180,000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2017

**23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	84,681,640,000	83,525,750,000
	<b><u>84,681,640,000</u></b>	<b><u>83,525,750,000</u></b>

**24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	3,048,616,310,000	3,266,481,020,000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	17,134,450,000	36,992,030,000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	578,701,380,000	468,601,380,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	29,162,800,000	33,476,520,000
	<b><u>3,673,614,940,000</u></b>	<b><u>3,805,550,950,000</u></b>

**25 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	28,860,700,000	15,374,670,000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	356,700,000
	<b><u>28,860,700,000</u></b>	<b><u>15,731,370,000</u></b>

**26 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	<b>230,701,422,522</b>	<b>161,826,641,788</b>
1. Nhà đầu tư trong nước	230,691,297,908	161,813,175,502
2. Nhà đầu tư nước ngoài	10,124,614	13,466,286
Tiền gửi của tổ chức phát hành	<b>6,666,150</b>	<b>60,064,231</b>
2. Tiền gửi thanh toán cổ tức của tổ chức phát hành	6,666,150	60,064,231
	<b><u>230,708,088,672</u></b>	<b><u>161,886,706,019</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2017

**27 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	230,701,422,522	161,826,641,788
1.1 Nhà đầu tư trong nước	230,691,297,908	161,813,175,502
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	10,124,614	13,466,286
	<u><b>230,701,422,522</b></u>	<u><b>161,826,641,788</b></u>

**28 . PHẢI TRẢ CỔ TỨC, GỐC VÀ LÃI TRÁI PHIẾU**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
1. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	6,666,150	60,064,231
	<u><b>6,666,150</b></u>	<u><b>60,064,231</b></u>

**29 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	246,256,882,032	296,875,004,546
1.1 Phải trả gốc margin	246,256,882,032	296,875,004,546
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	246,256,882,032	296,875,004,546
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	30,969,178,565	19,851,840,814
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	30,969,178,565	19,851,840,814
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	30,969,178,565	19,851,840,814
	<u><b>277,226,060,597</b></u>	<u><b>316,726,845,360</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2017

**30 . THU NHẬP****a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý 4/2017		Lãi, lỗ bán chứng khoán Quý 4/2016	
				Lãi VND	Lỗ VND	Lãi VND	Lỗ VND
1. Cổ phiếu niêm yết	246,280	11,401,242,000	11,593,396,366	50,329,315	242,483,681	13,980,947,047	540,903
2. Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	-	-
3. Trái phiếu	-	-	-	-	-	-	-
	<b>246,280</b>	<b>11,401,242,000</b>	<b>11,593,396,366</b>	<b>50,329,315</b>	<b>242,483,681</b>	<b>13,980,947,047</b>	<b>540,903</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**

101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2017

<b>b) Cổ tức và tiền lãi sát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS</b>		
	Quý 4/2017	Quý 4/2016
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	1,214,211,650	759,321,603
Từ các khoản cho vay	8,304,678,587	11,996,713,456
	<b>9,518,890,237</b>	<b>12,756,035,059</b>
<b>c) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính</b>		
	Quý 4/2017	Quý 4/2016
	VND	VND
- Doanh thu khác	1,931,574,294	1,323,659,302
<b>Thu nhập thuần hoạt động khác</b>	<b>1,931,574,294</b>	<b>1,323,659,302</b>
<b>31 . CHI PHÍ NGOÀI CHI PHÍ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>		
	Quý 4/2017	Quý 4/2016
	VND	VND
- Chi phí dịch vụ khác	11,264,327	9,600,000
<b>Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác</b>	<b>11,264,327</b>	<b>9,600,000</b>
<b>32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>		
	Quý 4/2017	Quý 4/2016
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	4,932,307,830	5,278,018,691
Chi phí vật tư văn phòng	202,711,559	247,599,455
Chi phí công cụ, dụng cụ	43,489,000	83,483,248
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	486,684,707	1,100,226,463
Chi phí thuế, phí và lệ phí	-	12,516,299
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	3,001,228,014	3,457,402,487
	<b>8,666,421,110</b>	<b>10,179,246,643</b>
<b>33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH</b>		
	Quý 4/2017	Quý 4/2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1,762,147,097)	12,293,188,529
Các khoản điều chỉnh tăng	792,263,429	1,715,441,674
- Chi phí không hợp lệ	792,263,429	1,715,441,674
Các khoản điều chỉnh giảm	1,054,609,927	(759,321,603)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,214,211,650	(759,321,603)
- Điều chỉnh các khoản giảm trừ kỳ trước	(159,601,723)	-
Tổng thu nhập tính thuế	(2,024,493,595)	13,249,308,600
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	(404,898,719)	2,649,861,720
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay		-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>(404,898,719)</b>	<b>2,649,861,720</b>



34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2017 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2016 VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	7,711,810,233	23,034,176,332
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7,711,810,233	23,034,176,332
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	39,700,000	39,700,000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>194</b>	<b>580</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**

101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2017

**35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	25,385,400,879	4,358,933,950	44,642,268,079	74,386,602,908	-	74,386,602,908
Chi phí hoạt động	11,817,350,182	5,862,201,088	15,115,871,353	32,795,422,623	-	32,795,422,623
Chi phí không phân bổ	-	-	-	32,919,076,331	-	32,919,076,331
<b>Kết quả hoạt động</b>	<b>13,568,050,697</b>	<b>(1,503,267,138)</b>	<b>29,526,396,726</b>	<b>8,672,103,954</b>	-	<b>8,672,103,954</b>
Tài sản bộ phận trực tiếp	20,105,938,771	121,334,949,968	257,404,740,528	398,845,629,267	-	398,845,629,267
Tài sản không phân bổ	-	-	-	215,922,068,364	-	215,922,068,364
<b>Tổng tài sản</b>	<b>20,105,938,771</b>	<b>121,334,949,968</b>	<b>257,404,740,528</b>	<b>614,767,697,631</b>	-	<b>614,767,697,631</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	1,169,202,295	-	183,921,614,419	185,090,816,714	-	185,090,816,714
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	4,934,170,508	-	4,934,170,508
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>1,169,202,295</b>	-	<b>183,921,614,419</b>	<b>190,024,987,222</b>	-	<b>190,024,987,222</b>

**Theo khu vực địa lý**

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ,  
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2017

**36 . THÔNG TIN KHÁC**

Nghịệp vụ và số dư với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý
		4/2017	4/2016
<b>Cổ tức được chia</b>		VND	VND
Ngân hàng TMCP An Bình	(*)	1,171,809,420	1,078,577,760
<b>Chi trả lãi vay</b>			
Ngân hàng TMCP An Bình	(*)	1,958,247,124	4,964,570,031
	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
		VND	VND
<b>Đầu tư cổ phiếu, góp vốn</b>			
Công ty Cổ phần Giấy An Hòa	(*)	23,600,000,000	38,600,000,000
Ngân hàng TMCP An Bình	(*)	25,114,006,552	25,114,006,552
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư An Bình	(*)	4,021,450,000	4,400,000,000
<b>Phải trả</b>			
Ngân hàng TMCP An Bình	(*)	143,892,614,419	93,737,360,863

(\*) Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty hoặc người có liên quan của Chủ tịch Hội đồng quản trị là Chủ tịch Hội đồng quản trị của các đơn vị này.

Các giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý
	4/2017	4/2016
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2,008,167,205	2,141,340,000

**37 . CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trên Báo cáo tài chính Quý 4/2017.



Quách Thị Xuân Thu  
Người lập



Phạm Thị Vân  
Kế toán trưởng



Trương Ngọc Lân  
Q. Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2018